TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2023/DS-PT
Ngày: 23/6/2023
V/v "Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 422/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp "Yêu cầu chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của bị đơn đối với bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6670/2023/QĐPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Thụy C9, sinh năm 1970. Địa chỉ: số 176 đường T, phường 3, thành phố VT, tỉnh BR VT. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C9: Ông Chu T, sinh năm 1969. Địa chỉ: thôn V, xã K, huyện K, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Phạm Hồng C1, sinh năm 1951. Địa chỉ: số 21 đường Trịnh T, khu 8, phường N, thành phố H, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn Đ, Trợ giúp viên pháp lý, trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồ Đ, chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn T, chức vụ:

Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H, tỉnh H. Địa chỉ: Số 106 đường T, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt.

3.2. Bà Đoàn Thị D, sinh năm 1954. Địa chỉ: số X đường Y, phường 4, thành phố VT, tỉnh BR - VT. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Phạm Kính C2, sinh năm 1955. Địa chỉ: số 19 đường Trịnh Thị L, phường X, thành phố H, tỉnh H.

3.4. Bà Phạm Thị Mỹ C4, sinh năm 1958. Địa chỉ: số 21B ngõ 21 đường Trịnh T, phường X, thành phố H, tỉnh H.

3.5. Bà Phạm Thị C6, sinh năm 1960. Địa chỉ: số 42/23 đường T, phường 7, quận G, thành phố H.

3.6. Ông Phạm Hoa C3, sinh năm 1965. Địa chỉ: Căn hộ 409, lô B2, chung cư T, quận 2, thành phố H.

3.7. Bà Phạm Thị Xuân C5, sinh năm 1962. Địa chỉ: số 21A đường Trịnh Thị L, phường X, thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C3, bà C6: Bà Phạm Thị X sinh năm 1962. Địa chỉ: số 21A đường T, phường X, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt.

3.8. Anh Nguyễn Việt Anh, sinh năm 1982. Địa chỉ: số 21c ngõ 21 đường T, phường X, thành phố H, tỉnh H.

NỘI C5 VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Phạm Thụy C9 và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Ông là con ruột của cụ Phạm Minh A và cụ Bùi Thị B. Hai cụ sinh được 09 người con gồm: ông Phạm Hồng C1, ông Phạm Kính C2, ông Phạm Hoa C3, bà Phạm Thị Mỹ C4, bà Phạm Thị Xuân C5, bà Phạm Thị C6, ông Phạm Thanh C7, ông Phạm Quốc C8 và ông Phạm Thụy C9. Ngoài ra hai cụ không có người con chung, con riêng nào khác. Hai ông Phạm Thanh C7 và ông Phạm Quốc C8 đã hy sinh khi còn trẻ, không có vợ có con. Cụ A chết năm 1999, cụ B chết năm 2006. Di sản thừa kế hai cụ để lại gồm 1119m^2 tại hai thửa đất số 413 và thửa đất số 415 đều ở tờ bản đồ số 01. Khi chết hai cụ có để lại di chúc, tuy nhiên di chúc không hợp pháp.

Năm 2006, sau khi cụ B chết, một số anh chị em trong gia đình đã họp và lập biên bản họp gia đình về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất ngày 07/11/2006, có nội C5: "Chúng tôi Phạm Hoa C3, Phạm Thụy C9 nhường phần di sản thừa kế của bố mẹ cho Phạm Hồng C1, anh cả được toàn quyền sử dụng thửa đất số 228 + 229 thuộc tờ bản đồ số 24, tổng diện tích 194,4m^2 + 258,3m^2. Phạm Thị Mỹ C4 được quyền sử dụng thửa đất số 227 tờ bản đồ số 24 diện tích 119,3m^2, Phạm Thị C6 được quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ 24 diện tích 169,3m^2; Phạm Thị Xuân C5 được quyền sử dụng thửa đất số 480 tờ bản đồ 24 diện tích 70m^2; Nguyễn Thị G được quyền sử dụng thửa đất số 115 tờ bản đồ 24 diện tích 159m^2". Việc thỏa thuận trên ông không biết và không được

tham gia, ông cũng không tự nguyện nhường lại phần di sản của mình cho ông C1 nhưng UBND phường X đã căn cứ vào biên bản thỏa thuận nêu trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế có tên.

Đến năm 2019 ông về quê có ý định xây dựng nhà thờ thì mới biết phần diện tích đất của bố mẹ để lại đã được phân chia hết mà ông không có phần. Ông không có ý kiến gì đối với các thửa đất mà bà C6, ông C2, bà C4, bà C5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng hai thửa đất số 228 và 229 UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C1 bà D thì ông không đồng ý. Ông xác định ông không nhường lại phần diện tích đất tại 02 thửa đất trên cho ông C1 bà D như nội C5 biên bản thể hiện. Ông khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết 02 nội C5:

Thứ nhất: Đề nghị Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố H cấp cho ông Phạm Hồng C1 và bà Đoàn Thị D đối với 02 thửa đất số 228 có diện tích 194,4m^2; thửa đất số 229 có diện tích 258,3m^2 địa chỉ tại khu 8, phường X, thành phố H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/12/2006.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất tại hai thửa đất số 228 và 229. Ngoài ra, ông không đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như chia di sản thừa kế của bất kỳ thửa đất nào khác. Hiện trạng trên đất hiện nay, thửa đất số 229 vẫn là đất trống, không có công trình chỉ có một số cây ngắn ngày do bà C5 trồng. Thửa đất số 228 có 01 ngôi nhà cấp 4 do hai cụ để lại, sau này ông C1 tiếp quản thì có sửa chữa cơi nới thêm. Bản thân ông không có công sức đóng góp gì trong hai thửa đất. Ông có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, các đồng thừa kế khác nếu được chia di sản mà đồng ý cho ông thì ông cũng nhất trí nhận, ông được hưởng di sản thì cũng thực hiện nghĩa vụ nếu có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn còn bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H hủy 01 phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1543/QĐ-UBND ngày 07/12/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Phạm Hồng C1 và bà Đoàn Thị D.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai; biên bản hòa giải bị đơn ông Phạm Hồng C1 trình bày: Phần họ tên và năm chết của cụ Phạm Minh A và cụ Bùi Thị B như nguyên đơn trình bày là chính xác, bị đơn không bổ sung gì thêm. Cụ A và cụ B sinh được 09 người con nhưng hiện nay 02 người con là anh C7 và anh C8 đã hy sinh khi tham gia bảo vệ tổ quốc, hai anh không có vợ, không có con. Ngoài 09 người con như nguyên đơn trình bày hai cụ không có người con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Di sản thừa kế của hai cụ để lại gồm 02 thửa đất có tổng diện tích 1119m^2 tại khu 8, phường X, thành phố H. Cụ A chết năm 1999, cụ B chết năm 2006. Trước khi chết hai cụ có để lại di chúc, nội C5 di chúc thể hiện đúng phần diện tích mà các anh chị em trong gia đình đã sử dụng. Tuy nhiên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại không sử dụng nội C5 di chúc. Ngày 07/11/2006, sau khi cụ B chết, bà C4 đứng ra lập biên bản họp gia

đình về việc phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất, nội C5 biên bản như nguyên đơn trình bày là chính xác. Thực tế, gia đình không họp nhưng khi bà C4 mang biên bản đến ông có ký. UBND phường căn cứ vào biên bản thỏa thuận trên để làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế, trong đó có ông. Phần kê khai và đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có kê khai tên bà Đoàn Thị D là vợ ông. Người ký đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông. Cùng năm 2006 ông và bà D được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên. Quá trình sử dụng đất, trước đây thửa đất số 228 có nhà trên đất là nơi ở của hai cụ, sau khi cụ B chết, năm 2010 ông ly hôn với bà D, ông mới về sinh sống tại thửa đất này. Khi ông và bà D ly hôn, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản trên. Khi ông sử dụng nhà, do ngôi nhà cũ nên ông có sửa chữa và cơi nới thêm, nguồn tiền là của ông không liên quan đến ai khác. Thửa đất số 229 hiện nay vẫn để trống, không có công trình gì, cây cối được bà C5 trồng nhưng chỉ là cây ngắn ngày. Nay ông C9 khởi kiện, quan điểm của ông như sau:

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy một phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất số 228 và 229, ông hoàn toàn nhất trí.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Ông cũng nhất trí bởi hai thửa đất trên là tài sản của bố mẹ ông để lại, ông C9 không có đất và khi phân chia di sản ông C9 không tự nguyện cho ông, không ký vào biên bản thỏa thuận nên đề nghị Tòa án chia di sản là diện tích đất tại hai thửa đất nhằm đảm bảo quyền lợi cho ông C9. Khi chia di sản ông có nguyện vọng được Tòa án chia cho ông khoảng 100m^2 đất tại thửa nào cũng được, còn cắt 200m^2 tại phần đất có nhà thờ hiện nay để ai đứng tên chủ sử dụng ông cũng đồng ý nhưng ông được sử dụng toàn bộ phần nhà đất này cho đến khi ông chết. Đó là nguyện vọng của ông, nếu không được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về công sức đóng góp với thửa đất, ông cũng như bà D không có công sức đóng góp gì bởi trước đây ông và bà D sinh sống trong Nam, đến năm 2011 ông mới chuyển về thửa đất sống, bà D cho rằng đã đưa tiền cho ông để san lấp thửa đất số 229 là không có căn cứ, ông không chấp nhận.

Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Quan điểm của của UBND thành phố H: Qua rà soát các tài liệu còn lưu trữ về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên thể hiện: Nguồn gốc thửa đất là di sản thừa kế, sau khi hai cụ B và cụ A chết, các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã cùng nhau họp và lập biên bản thỏa thuận về việc phân chia di sản quyền sử dụng đất vào ngày 07/11/2006. Căn cứ vào biên bản thỏa thuận trên cũng như đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hồng C1 (ông C1 kê khai người sử dụng bao gồm cả bà Đoàn Thị D), UBND phường X lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C1 bà D là hoàn toàn đúng quy định, tuân thủ đúng về trình tự thủ tục. Do vậy, không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như một phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn yêu cầu.

+ Quan điểm của bà Đoàn Thị D: Bà và ông C1 kết hôn năm 1982 và ly hôn năm 2010. Sau thời điểm kết hôn bà và ông C1 trực tiếp sinh sống tại hai thửa đất số 228 và 229 nêu trên, sau một thời gian do chỗ ở chật chội nên ông bà chuyển ra khu tập thể ở, đến năm 1989 chuyển vào Nam sinh sống. Bà thừa nhận hai thửa đất trên có nguồn gốc từ cụ A và cụ B để lại. Cụ A chết năm 1999, cụ B chết năm 2006, hai cụ chết có để lại di chúc không thì bà không nắm được, bà chỉ biết, sau khi cụ B chết, ngày 07/11/2006 các đồng thừa kế trong gia đình đã họp và lập biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế. Bà không được tham gia họp vì bà là con dâu. Việc bà được quyền sử dụng đối với hai thửa đất trên là do các đồng thừa kế họp bàn và làm thủ tục phân chia cho bà và ông C1. Năm 2006 bà và ông C1 được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 228 và 229. Đây là tài sản hợp pháp của bà và ông C1. Nay bà và ông C1 đã ly hôn, khi giải quyết ly hôn ông bà chưa đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản chung này. Bà được Tòa án nhân dân tỉnh H thông báo cho biết, ông C9 khởi kiện tranh chấp 02 thửa đất mang tên ông bà, quan điểm của bà như sau. Bà không đồng ý hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi việc anh chị em trong gia đình họp bàn rồi cho ông bà là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên không thể thay đổi. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà còn là người ra nộp tiền thuế. Do vậy, đây là tài sản hợp pháp của bà, bà không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Quan điểm của ông Phạm Kính C2: Ông là con của cụ A và cụ B. Về quan hệ nhân thân của hai cụ, năm chết cũng như họ tên của anh chị em trong gia đình, ông nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Ông không bổ sung gì thêm. Về nguồn gốc của hai thửa đất số 228 và 229, ông thừa nhận đây là đất của cụ B và cụ A để lại. Khi còn sống hai cụ có để lại di chúc không, bản thân ông không nắm được. Cụ A chết năm 1999, cụ B chết năm 2006, trước khi các cụ chết thì phần đất hiện nay đang tranh chấp do hai cụ trực tiếp quản lý sử dụng. Ông và bà C6 được chia đất tại vị trí khác, không liên quan đến hai thửa đất này. Ông được Tòa án cho xem nội C5 biên bản họp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất ngày 07/11/2006. Thực tế anh chị em có họp không, ông không nắm được nhưng vợ chồng ông không được họp, trong biên bản có chữ ký của bà G (là vợ ông), ông xác định đây không phải chữ ký của bà G, ai là người ký ông không biết. Mặc dù, không phải là người ký nhưng ông tôn trọng nội C5 của biên bản thỏa thuận nêu trên, trường hợp Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia di sản thừa kế đối với 02 thửa đất số 228 và 229 ông đồng ý nhận nhưng ông tự nguyện cho lại ông C1 bà D để đảm bảo việc sử dụng ổn định đất đai trong gia đình. Về công sức đóng góp với hai thửa đất, vợ chồng ông không có công sức gì. Thửa đất số 228 có ngôi nhà trên đất, ngôi nhà có từ thời bố mẹ ông còn sống, nay ông C1 tiếp quản và sử dụng, quá trình sử dụng ông không biết ông C1 có sửa chữa gì không. Ông đã có quan điểm rõ ràng nên ông đề nghị Tòa án cho phép ông vắng mặt tất cả các buổi làm việc kể cả các phiên tòa xét xử. Ông không đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ A và cụ B ở bất kỳ thửa đất nào khác.

+ Quan điểm của bà C4, bà C5: Về quan hệ nhân thân của hai cụ, năm chết

cũng như họ tên của anh chị em trong gia đình, các bà nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Các bà không bổ sung gì thêm. Các bà thừa nhận nguồn gốc của hai thửa đất trên là của hai cụ (cụ B, cụ A) để lại. Trước khi hai cụ chết, hai cụ có để lại di chúc, tuy nhiên hai bà xác định bản di chúc không hợp pháp nên không đề nghị Tòa án xem xét nội C5 di chúc. Đến ngày 07/11/2006 các anh chị em trong gia đình họp để lập biên bản thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế. Tại cuộc họp ngày 07/11/2006, ông C9, ông C3 và bà C6 không tham gia và không biết nội C5 cuộc họp. Người ký trong biên bản thỏa thuận trên là bà C4 thực hiện. Do vậy, về ý chí của ông C9, ông C3 và bà C6 đều không biết và không đồng thuận với nội C5 biên bản trên. Nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D ông C1 các bà đều nhất trí và đề nghị Tòa án chấp nhận. Về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn, các bà cũng nhất trí. Phần di sản mà các bà được hưởng nếu có, các bà tự nguyện cho lại ông Phạm Thụy C9. Các bà không có công sức đóng góp gì với hai thửa đất. Bà C5 xác định, thửa đất số 229 bà có trồng một số cây ngắn ngày, bà sẽ tự nguyện phá hoặc di dời khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Bà nhận sự ủy quyền của ông C3, bà C6: Quan điểm của ông C3 bà C6 cũng nhất trí đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố H cấp cho ông C1 bà D. Ông C3 bà C6 cũng không phải là người ký vào biên bản ngày 07/11/2006, ai ký ông bà không biết. Ông bà không có công sức gì đối với 02 thửa đất nêu trên. Các ông bà đều không đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế thêm đối với các thửa đất còn lại được cấp theo biên bản thỏa thuận ngày 07/11/2006. Ông bà được hưởng sẽ tự nguyện cho lại ông C9, ông C9 được hưởng di sản thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ nếu có.

+ Anh Nguyễn Việt Anh xác định: Anh là hàng xóm của ông C1, hai cánh cổng anh lắp trên phần đất của gia đình ông C1 là do anh gửi xe nhờ tại nhà ông C1, anh lắp cổng cho an toàn. Khi Tòa án giải quyết vụ án, anh tự nguyện tháo dỡ 02 cánh cổng. Anh xác định, anh không liên quan đến việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với bất kỳ tư cách gì, anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt nếu Tòa án triệu tập anh tham gia tố tụng.

UBND phường X cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án:

+ Về nguồn gốc thửa đất số 228 và thửa đất số 229 tờ bản đồ số 24 địa chỉ khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H. Theo hồ sơ 299 bao gồm bản đồ 299, sổ mục kê thể hiện: Thửa đất tranh chấp nằm trong 02 thửa đất số 413 diện tích 455m^2 (đất A) và thửa đất số 415 diện tích 663m^2 (đất T), đăng ký chủ sử dụng là cụ Phạm Minh A. Theo bản đồ năm 1995 thì hai thửa đất tranh chấp được thể hiện tại thửa đất số 85 tờ bản đồ số 18A diện tích 263m^2 và thửa đất số 91 tờ bản đồ 18A diện tích 293,4m^2 đăng ký chủ sử dụng là cụ Phạm Minh A. Theo bản đồ năm 2005, hai thửa đất đăng ký chủ sử dụng là cụ Phạm Minh A tại hồ sơ 299 được tách làm 06 thửa cho các con, trong đó có 02 thửa được đăng ký quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Hồng C1 và bà Đoàn Thị D. Đó là thửa đất số 228 tờ bản đồ 24 diện tích 194,4m^2 và thửa đất số 229 tờ bản đồ 24 diện tích 258,3m^2 địa chỉ khu 8, phường X, thành phố H. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C1 bà D. Theo hồ sơ thể hiện, nguồn gốc của hai thửa đất là của

cụ Phạm Minh A. Năm 2004 thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh H về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho toàn dân trên địa bàn tỉnh. Phường X cũng tiến hành rà soát và hướng dẫn các chủ sử dụng đất. Năm 2006 ông C1 kê khai hai thửa đất số 228 và 229, phường đã rà soát về nguồn gốc của hai thửa đất trên, nguồn gốc của cụ B và cụ A, hai cụ chết không có di chúc phân chia lưu tại phường, ngày 07/11/2006 các đồng thừa kế trong gia đình cụ A, cụ B đã họp bàn lập biên bản phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất, biên bản có chữ ký của các thành viên trong gia đình nên UBND phường đã lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thành viên có tên trong biên bản phân chia. Biên bản có chữ ký của trưởng khu và chính quyền địa phương nên có giá trị pháp lý, đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà làm trưởng khu dân cư số 8 thời kỳ năm 2006, bà là người ký vào mục xác nhận của khu dân cư. Tuy nhiên nội C5 biên bản thỏa thuận được lập ngày 07/11/2006, bà không biết nội C5, bà chỉ nhớ có bà C4 mang biên bản đến nhờ bà ký để đảm bảo thủ tục hành chính. Do vậy, bà ký còn những nội C5 khác như nội C5 thỏa thuận phân chia, chữ ký của các thành viên trong gia đình bà không chứng kiến, không nắm được. Nay bà biết ông C9 khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Tòa án nhân dân tỉnh H đã có Quyết định trưng cầu giám định số 12/2021/QĐ-TCGĐ ngày 30/9/2021 đối với chữ ký và chữ viết của ông Phạm Hoa C3, Phạm Thụy C9 và Phạm Thị C6. Kết luận giám định số 306/C09-P5 ngày 09/12/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký của các ông bà trong biên bản thỏa thuận ngày 07/11/2006 so với các tài liệu gửi đến giám định thì: 1. Chữ viết đứng tên Phạm Thụy C9 dưới mục những người thỏa thuận so với các mẫu chữ ký là do một người viết ra. 2. Không đủ cơ sở kết luận chứ ký đứng tên Phạm Thị C6 dưới mục những người thỏa thuận so với các mẫu chữ ký có phải do một người viết ra không. 3. Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Hoa C3 dưới mục chữ ký của những người thỏa thuận so với mẫu chữ ký chữ viết không phải do một người viết ra.

Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 15/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh H đã Quyết định:

Căn cứ: Áp dụng: Điều 161, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 38; khoản 1 Điều 227 Điều 266, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh H; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Xử

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thụy C9:

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 603554 cấp ngày 07/12/2006 đối với thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24, diện tích 194,4m^2 địa chỉ: khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H mang tên ông Phạm Hồng C1, bà Đoàn Thị

D.

1.2. Không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 603555 cấp ngày 07/12/2006 đối với thửa đất số 229 tờ bản đồ số 24, diện tích 258,3m^2 địa chỉ: khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H mang tên ông Phạm Hồng C1, bà Đoàn Thị D.

1.3. Hủy một phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1543/QĐ-UBND ngày 07/12/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố H đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Hồng C1 và bà Đoàn Thị D tại thửa đất số 228 tờ bản đồ 24 diện tích 194,4m^2 địa chỉ: khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H. (tại số thứ tự 01 trong danh sách các hộ gia đình, cá nhân đã xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 35).

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Thụy C9.

2.1. Giao cho ông Phạm Thụy C9 được quyền sử dụng 50m^2 đất ở có giá trị 826.769.000đ tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24, địa chỉ: khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H. Diện tích 50m^2 được giới hạn bởi các điểm DD''CC'' và có kích thước DD'' = 3,61m; D''C'' = 13,91m; CC'' = 3,6m; CD= 13,87m trên đất có lán tôn, phần trụ cổng giáp đường Trịnh Thị C6 do ông C1 xây dựng, phần cổng phía sau thửa đất. Ông C9 có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên cho ông C1 là 3.100.000 đồng. Cánh cổng gắn với trụ cổng tại mặt đường Trịnh Thị C6, Anh Nguyễn Việt Anh sẽ tự nguyện tháo dỡ 02 cánh cổng trả lại đất cho ông C9.

2.2. Ông Phạm Hồng C1, bà Đoàn Thị D được quyền sử dụng diện tích 258,3m^2 đất ở tại thửa đất số 229 tờ bản đồ số 24, địa chỉ: khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H.

Ông Phạm Hồng C1, bà Đoàn Thị D được quyền sử dụng diện tích 142,2m^2 đất ở tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24, địa chỉ tại khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H. Diện tích 142,2m^2 được giới hạn bởi các điểm D''ABC'' kích thước D''A = 2,48m +1,60m + 4,97m + 1,34m + 1,32m+ 8,10m + 3,73m; BC'' = 10,25m; C''D'' = 13,91m. Trên đất có các tài sản gồm nhà; sân, cây trồng do ông C1 tạo dựng. (có sơ đồ kèm theo bản án)

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi đo đạc đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất của bên nào phạm vào một phần công trình trên đất của bên kia, thì bên có công trình sẽ tự nguyện tháo dỡ, di dời.

[4]. Về án phí: Ông Phạm Thụy C9 phải chịu 36.803.070đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 7.200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0005822 ngày 02/4/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H. Ông C9 còn phải nộp thêm số tiền 29.603.070đ.

Ngày 30/9/2022, bị đơn ông Phạm Hồng C1 có đơn kháng cáo phần bản án sơ thẩm giải quyết liên quan đến quyền lợi của bà Đoàn Thị D, cho rằng Tòa án xác định bà D có cùng quyền lợi với ông trong 2 thửa đất 142,2m^2 và 258,3m^2 là không đúng. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy GCNQSD đất đã cấp đối với thửa 229 năm 2006 tên ông và bà D, chia thừa kế tài sản bố mẹ để lại 2 thửa đất cho ông hưởng, không có quyền lợi của bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Hồng C1 giữ nguyên kháng cáo, cho rằng em gái ông là bà C4 khai báo làm GCNQSD đất đứng tên ông và bà D không đúng với di chúc của cha mẹ là chỉ để lại thừa kế cho ông; sau này anh chị em trong nhà cũng thống nhất cho mình ông chứ không cho bà D và theo quy định của pháp luật thì bà D không là người thừa kế của cha, mẹ ông.

Trợ giúp pháp lý Phạm Văn Đ trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Hồng C1, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C1, hủy các GCNQSD đất đã cấp do ghi tên của bà D là không đúng vì không phải tài sản chung của bà D và ông C1.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Thụy C9 (ông Chu Thanh N) xác nhận nguyên đơn và người liên quan đều không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo của ông C1 theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án với phân tích: Bản án sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế và phân chia cho các thừa kế của 2 cụ, các thừa kế đều không kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản ông C1 được hưởng ông đã sáp nhập nên là tài sản chung của bà D, ông C1, là có căn cứ, đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông C1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy GCNQSD đất; xác định đầy đủ người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bị đơn là ông Phạm Hồng C1 kháng cáo phần bản án sơ thẩm, cho rằng phần ông được hưởng thừa kế không liên quan đến quyền lợi của bà Đoàn Thị D; các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo.

[2] Xét nội C5 kháng cáo của ông Phạm Hồng C1:

- Ông C1 và bà D kết hôn năm 1982, vợ chồng ông có thời gian ở chung cùng với cha mẹ ông C1 tại H, đến năm 1987 chuyển vào Nam sinh sống. Cụ A chết 1999, cụ B chết 26/10/2006; sinh thời các cụ có nhiều thửa đất trong đó 2 thửa số 228 và thửa 229 tranh chấp trong vụ án này. Sau khi các cụ chết, các thừa kế trong gia đình họp phân chia các thửa đất của cha mẹ, có lập biên bản ghi ngày 07/11/2006 có nội C5 2 thửa đất số 228 và 229 cho ông C1. Vào thời điểm này, ông C1 và bà D tuy không ở tại đây, nhưng vẫn là vợ chồng hợp pháp và ông C1 có ký đơn đơn kê khai đăng ký xin cấp GCNQSD đất, ông đề nghị cấp cho vợ chồng ông (ông C1, bà D). Đơn này ông C1 thừa nhận ông ký và do em gái ông là bà C4 trực tiếp đi làm thủ tục để được cấp GCNQSD đất mang tên ông và và D. Căn cứ hồ sơ kê khai đảm bảo quy định, UBND thành phố H đã cấp các GCNQSD đất ngày 07/12/2006 thửa 228 và 229, mang tên bà D, ông C1.

- Ông C1, bà D sinh sống ở BR- VT, đến năm 2010 ông C1 và bà D ly hôn. Phần nhận định của Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 08/2010/HNPT ngày 07/9/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh BR - VT (bản án có hiệu lực pháp luật) giải quyết tranh chấp của ông C1, bà D về tài sản chung nhà đất tại BR - VT, có nêu "*Tại phiên tòa hôm nay, cả ông C1 và bà D thừa nhận hai người còn đang cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất gần 500m^2, trên đất có nhà ở tọa lạc tại khu 8, phường X, thành phố H, nguồn gốc của cha mẹ ông C1 (...). Tuy nhiên án sơ thẩm chưa đưa vào giải quyết vì các đương sự không yêu cầu phân chia tài sản đó trong vụ án này. Như vậy, việc ông C1 cho rằng ông không còn tài sản nào khác và không có nơi ở là chưa thuyết phục"*.

Với các tài liệu chứng cứ trên, đủ cơ sở xác định ông C1 đã sáp nhập tài sản được thừa kế riêng vào tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Ngoài ra, quá trình tố tụng giải quyết chia thừa kế trong vụ án này, ông C1 và bà D được ông Phạm Kính C2 cho phần của ông C2 được hưởng.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét xử chia thừa kế 2 thửa đất nêu trên và xác định: *Ông Phạm Hồng C1 và bà Đoàn Thị D được quyền sử dụng 258,3m^2 đất ở tại thửa đất số 229 tờ bản đồ số 24 và được quyền sử dụng 142,2m^2 đất ở tại thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24, đều có địa chỉ tại khu 8, phường X, thành phố H, tỉnh H* - là có căn cứ.

[3] Ông C1 kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ tài liệu chứng minh việc bà D không có quyền lợi gì tại 2 thửa đất nêu trên, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Hồng C1 thuộc đối tượng được miễn và đã có đơn xin miễn nên đủ điều kiện miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng

dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hồng C1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Hồng C1.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 23/6/2023.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương